

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THÁI THỤY  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2020/HSST

Ngày 26- 11- 2020.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tòng.

*Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Văn Tuấn;

Bà Phạm Hồng Thiêm.

**-Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

**-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 83/2020/TLST-HS ngày 03 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1). Nguyễn Đức G1 (Tên gọi khác: Nguyễn Thanh G1), sinh ngày 19- 03- 1965; Nơi sinh: Huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn V1, xã H1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam. Họ tên bố: Nguyễn Đức B1 (đã chết); họ tên mẹ: Bùi Thị T2 (đã chết); Họ tên vợ: Nguyễn Thị N1, sinh năm 1966; có 03 con (Con lớn sinh năm 1989; con nhỏ sinh năm 1999). Bị cáo là thương binh 4/4. Tiền án, tiền sự: Không. Danh chỉ bản số 172 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 10- 08- 2020. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09- 08- 2020 đến ngày 15- 08- 2020 được thay thế bằng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; hiện tại ngoại; có mặt.

2). Trần Văn S1, sinh ngày 05- 06- 1964; Nơi sinh: Huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Tổ Dân phố N2, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam. Họ tên bố: Trần Đình Đ1 (đã chết); họ tên mẹ: Giang Thị L1; Họ tên vợ: Nguyễn Thị C1, sinh năm 1971; có 01 con sinh năm 1993; Bị cáo là người khuyết tật nặng (chân); Tiền án, tiền sự: Không. Danh chỉ bản số 173 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 10- 08- 2020. Bị cáo

bị tạm giữ từ ngày 09- 08- 2020 đến ngày 15- 08- 2020 được thay thế bằng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; hiện tại ngoại; có mặt.

3). Đào Văn Đ2, sinh ngày 27- 11- 1968; Nơi sinh: Huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Tổ Dân phố N2, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam. Họ tên bố: Đào Văn K1; họ tên mẹ: Bùi Thị N3 (đã chết); Họ tên vợ: Nguyễn Thị N4, sinh năm 1970; có 02 con (Con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2005); Nhân thân: Ngày 09- 07- 1987, bị Công an huyện Thái Thụy lập biên bản cảnh cáo về hành vi Cố ý gây thương tích. Tiền án, tiền sự: Không. Danh chỉ bản số 174 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 10- 08- 2020. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09- 08- 2020 đến ngày 15- 08- 2020 được thay thế bằng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; hiện tại ngoại; có mặt.

4). Trần Viết T2, sinh ngày 12- 05- 1964; Nơi sinh: Huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Tổ Dân phố N3, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam. Họ tên bố: Trần Đức L3 (đã chết); họ tên mẹ: Lưu Thị X1 (đã chết); Họ tên vợ: Nguyễn Thị N5, sinh năm 1965; có 03 con (Con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 2003); Nhân thân: Ngày 10- 05- 2000, bị Công an tỉnh Thái Bình khởi tố về hành vi Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có; ngày 31- 08- 2000, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đình chỉ điều tra bị can. Tiền án, tiền sự: Không. Danh chỉ bản số 175 do Công an huyện Thái Thụy lập ngày 10- 08- 2020. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 09- 08- 2020 đến ngày 15- 08- 2020 được thay thế bằng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; hiện tại ngoại; có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo G1 là chủ quán cà phê X tại tổ dân phố M1, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Hồi 20 giờ 00 phút ngày 08- 08- 2020, các bị cáo S1, T2, Đ2 đến quán chơi. Đến 20 giờ 30 phút cùng ngày, bị cáo S1 rủ ba bị cáo G1, T2, Đ2 đánh bạc bằng hình thức chơi bài “Phỏm” thì cả ba đồng ý. Cả bốn bị cáo vào phòng ăn ngồi vòng tròn, bị cáo S1 lấy bộ bài tú lơ khơ có 52 quân bài (lá bài) để trên mặt tủ lạnh rồi cả bốn cùng đánh “Phỏm” ăn tiền. Bộ bài tú lơ khơ có 52 quân gồm có các quân bài ký hiệu 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và J, Q, K, A kết hợp với 4 chất Cơ, Rô, Tép, Bích. “Phỏm” là 3, hoặc 4 lá bài có cùng giá trị; hoặc có từ 3 lá bài trở lên cùng chất liên tiếp nhau. Người **thắng ván trước là người chia bài ván sau**; bài được chia cho 4 người theo vòng, 3 người kia được chia 9 quân, riêng người chia được 10 quân và là người đánh bài đầu tiên. Khi chơi, người đánh bài đầu tiên sẽ đánh 1 quân bài trên tay cho người bên cạnh; người này nếu “ăn” được thì nhập quân bài đó vào bài của mình để thành “phỏm”, nếu không “ăn” được thì “bốc”; khi này có 10 quân bài, sẽ đánh đi một quân cho

người bên cạnh kế tiếp. Cứ vậy đến khi “hạ” bài; lần lượt từng người “hạ” bài bằng cách xuống phỏm, giữ lại các quân bài không thành phỏm để cộng điểm. Điểm các quân bài: A là 1 điểm, quân bài 2 là 2 điểm, 3 là 3 điểm..... quân bài J là 11 điểm, Q là 12 điểm, K là 13 điểm. Người nào có tổng điểm các quân bài còn lại trên tay nhỏ nhất là người thắng (về nhất); được thu toàn bộ tiền của ba người kia. Người nào có điểm cao thứ nhì, ba, tư là người về nhì, ba, tư. Các bị cáo quy định mức tiền nộp: Người về nhì phải nộp 20.000đồng; người về ba nộp: 40.000đồng; người về thứ tư (về bét) nộp: 60.000đồng; người không có phỏm gọi là “cháy” phải nộp 80.000đồng. Trường hợp có người “ù” (trên tay không còn bài- là 0 điểm) thì ba người kia mỗi người phải nộp 100.000đồng. Cả bốn bị cáo đánh bạc đến 21 giờ 30 phút cùng ngày, thì bị Công an huyện Thái Thụy bắt quả tang; lập biên bản phạm tội; thu giữ số tiền 7.200.000đồng trên chiếu bạc và bộ bài tú lơ khơ.

Các chứng cứ chứng minh: Biên bản bắt người phạm tội quả tang do Công an huyện Thái Thụy lập hồi 22 giờ 10 phút ngày 08- 08- 2020; Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Các vật chứng: Cơ quan điều tra thu giữ trên chiếu bạc 7.200.000đồng và bộ bài tú lơ khơ; thu giữ số tiền 1.200.000đồng do bị cáo Độ giao nộp.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo trình bày: Các bị cáo G1, S1, Đ2, T2 quen biết nhau từ trước. Hồi 20 giờ 00 phút ngày 08- 08- 2020, các bị cáo ngồi chơi tại quán cà phê XX do bị cáo G1 làm chủ. Đến 20 giờ 30 phút, bị cáo S1 rủ đánh bạc bằng hình thức chơi bài “Phỏm” ăn tiền thì cả ba bị cáo kia đồng ý. Các bị cáo vào phòng ăn của quán ngồi đánh bài, bị cáo S1 là người lấy bộ bài tú lơ khơ có 52 quân bài (lá bài) để trên mặt tủ lạnh. Việc thắng thua và mức tiền được quy định: Sau khi “hạ” bài, ai có số điểm ít nhất là người nhất, được thu toàn bộ tiền của ba người kia. Người nhì phải nộp: 20.000đồng, ba: 40.000đồng; thứ tư (bét): 60.000đồng; không có “phỏm” nộp: 80.000đồng. Trường hợp có người “ù” thì ba người kia mỗi người phải nộp 100.000đồng. Số tiền các bị cáo sử dụng để đánh bạc là: Bị cáo G1: 4.700.000đồng; bị cáo S1: 700.000đồng; bị cáo Đ2: 440.000đồng; bị cáo T2: 300.000đồng. Đến 21 giờ 30 phút cùng ngày, khi các bị cáo đang đánh bạc thì bị Công an huyện bắt quả tang; thu giữ vật chứng là 7.200.000đồng trên chiếu bạc, 01 bộ bài tú lơ khơ có 52 quân bài. Bị cáo Đ2 tự nguyện giao nộp số tiền 1.200.000đồng là số tiền không sử dụng đánh bạc; tại phiên tòa bị cáo đề nghị trả lại bị cáo số tiền này.

Bản cáo trạng số 89/CT-VKSTT ngày 02- 11- 2020, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy truy tố các bị cáo G1, S1, Đ2, T2 về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự.

**Luận tội của Kiểm sát viên:** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo; đề nghị: Tuyên bố các bị cáo G1, S1, Đ2, T2 về tội “Đánh bạc”.

-Đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 321; Điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với bốn bị cáo; đề nghị áp dụng thêm điểm x khoản 1 Điều 51 đối với bị cáo G1; áp dụng thêm điểm p

khoản 1 Điều 51 đối với bị cáo S1; áp dụng thêm quy định khoản 3 Điều 321; khoản 3 Điều 35 đối với bị cáo Đ2, bị cáo T2.

-Đề nghị xử phạt:

+Bị cáo G1 từ 09 (Chín) tháng đến 01 (Một) năm tù cho hưởng án treo, thử thách từ 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng đến 02 (Hai) năm. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

+Bị cáo S1 từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thử thách từ 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

+Bị cáo Đ2 từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thử thách từ 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền từ 5.000.000đồng đến 7.000.000đồng.

+Bị cáo T2 từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thử thách từ 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng. Hình phạt bổ sung: Phạt tiền từ 5.000.000đồng đến 7.000.000đồng.

-Đề nghị áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS; Khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc là 7.200.000 đồng; tịch thu tiêu hủy 01 bộ bài tú lơ khơ 52 quân là dụng cụ các bị cáo dùng đánh bạc. Trả lại bị cáo Đ2 số tiền 1.200.000đồng không liên quan đến việc đánh bạc.

-Miễn án phí cho các bị cáo G1, bị cáo S1. Các bị cáo Đ2, bị cáo T2 phải nộp 200.000đồng án phí.

**Bị cáo nói lời sau cùng:** Các bị cáo nhận tội, xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

**[1].Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng:** Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Thái Thụy, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

**[2].Về hành vi và tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:**

-Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đều trình bày: Buổi tối ngày 08- 08- 2020, các bị cáo G1, S1, Đ2, T2 cùng nhau đánh bạc thắng thua bằng tiền tại quán cà phê do bị cáo G1 làm chủ. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, với các chứng cứ khác của vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ 20 giờ 30 phút đến 21 giờ 30

phút ngày 08- 08- 2020, các bị cáo G1, S1, Đ2, T2 đã thực hiện hành vi đánh bạc thắng thua bằng tiền. Bị cáo G1 sử dụng 4.700.000đồng; bị cáo S1: 700.000đồng; bị cáo Đ2: 440.000đồng, bị cáo T2: 300.000đồng để đánh bạc. Các bị cáo đều là người trên 18 tuổi, có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi đó xâm phạm đến trật tự công cộng. Hành vi của các bị cáo đã cấu thành tội: “Đánh bạc” quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy quyết định truy tố các bị cáo về tội “Đánh bạc” theo các điều luật nêu trên là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

**“Điều 321. Tội đánh bạc:**

1. *Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 5.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 20.000.000đồng đến 100.000.000đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

2. ....

3. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.”.*

**[3]. Về vai trò các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:** Đây là vụ đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ. Trong đó:

**[3.1].** Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

**[3.2].** Các bị cáo đều “phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”, “thành khẩn khai báo” nên được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo G1 có thời gian tham gia Quân đội, là thương binh nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm x khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo S1 là người khuyết tật nặng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

**[3.3].** Bị cáo G1 sử dụng quán nhà mình để các bị cáo đánh bạc, trực tiếp tham gia với số tiền lớn nhất nên bị cáo giữ vai trò chính trong vụ án. Bị cáo S1 là người khởi xướng, tham gia với số tiền ít hơn bị cáo G1 nhưng nhiều hơn hai bị cáo Đ2, bị cáo T2 nên giữ vai trò thứ hai. Bị cáo Đ2, bị cáo T2 tham gia với số tiền ít hơn bị cáo S1, có vai trò ngang nhau và thấp hơn bị cáo S1.

**[3.4].** Các bị cáo chưa bị kết án; chưa bị xử lý vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; đều không có tình tiết tăng nặng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng. Vì vậy, cần áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo đối với các bị cáo như đề nghị của Kiểm sát viên cũng có thể giáo dục các bị cáo thành người tốt và phòng ngừa tội phạm nói chung. Cần giao các bị cáo

cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục; gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

**[3.5].Hình phạt bổ sung:**

Do không áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền nên cần áp dụng khoản 2 Điều 32 Bộ luật Hình sự về hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo Đ2, bị cáo T2. Riêng bị cáo G1 là thương binh, bị cáo S1 là người khuyết tật nặng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

**[4].Về vật chứng, tài sản tạm giữ:**

**[4.1].**Vật chứng vụ án, tài sản thu giữ đang được quản lý tại Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy theo biên bản quản lý ngày 03- 11- 2020 gồm có:

+Số tiền 7.200.000đồng thu giữ trên chiếu bạc; cần áp dụng Điểm b Khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điểm b Khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước.

+01 bộ bài tú lơ khơ 52 quân là công cụ phạm tội; cần áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu tiêu hủy.

+Số tiền 1.200.000đồng thu từ bị cáo Đ2 là số tiền do bị cáo đem theo nhưng không sử dụng vào đánh bạc, không phải vật chứng vụ án, cần áp dụng khoản 1, Điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự trả lại bị cáo nhưng quản lý để đảm bảo thi hành án.

**[5]. Về án phí:** Bị cáo G1 là người có công, bị cáo S1 là người khuyết tật nặng nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các bị cáo Đ2, bị cáo T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000,đồng án phí hình sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Tuyên bố:** Các bị cáo Nguyễn Đức G1 (Tên gọi khác: Nguyễn Thanh G1), Trần Văn S1, Đào Văn Đ2, Trần Viết T2 phạm tội “Đánh bạc”.

**2. Xử phạt:**

2.1). Áp dụng: Khoản 1 Điều 321; Điểm i, điểm s, điểm x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

-Xử phạt bị cáo G1: 01 (Một) năm tù cho hưởng án treo; thử thách 02 (Hai) năm; thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 26 tháng 11 năm 2020.

-Giao bị cáo G1 cho Ủy ban nhân dân xã xã H1, huyện T1, tỉnh Thái Bình giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

-Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo G1.

2.2). Áp dụng: Khoản 1 Điều 321; Điểm i, điểm s, điểm p khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

-Xử phạt bị cáo S1: 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng; thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 26 tháng 11 năm 2020.

-Giao bị cáo S1 cho Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

-Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Súc.

2.3). Áp dụng: Khoản 1, khoản 3 Điều 321; Điểm i, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 50; Điều 58; Điều 65; Điểm e khoản 2 Điều 32; khoản 2, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Độ, bị cáo Thường.

-Xử phạt bị cáo Đ2: 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm; thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 26 tháng 11 năm 2020.

-Xử phạt bị cáo T2: 06 (Sáu) tháng tù cho hưởng án treo; thử thách 01 (Một) năm; thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 26 tháng 11 năm 2020.

-Phạt tiền các bị cáo Đ2, T2 mỗi bị cáo 5.000.000,đồng (Năm triệu đồng).

-Giao các bị cáo Đ2, bị cáo T2 cho Ủy ban nhân dân thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục.

### **3). Các vấn đề trong thi hành án treo:**

**3.1).** -Trường hợp người được hưởng án treo (bị cáo G1, bị cáo S1, bị cáo Đ2, bị cáo T2) thay đổi nơi cư trú trong phạm vi cùng huyện nơi cư trú thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục.

-Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

**3.2). Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách của án treo:** Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

**4. Về xử lý vật chứng:** Áp dụng: Điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Khoản 1, điểm a, điểm b Khoản 2, Điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các vật chứng hiện đang quản lý tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 03 tháng 11 năm 2020 được xử lý như sau:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 bộ bài bài tú lơ khơ 52 quân;
- Tịch thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 7.200.000,đồng đã thu giữ;
- Trả lại bị cáo Đ2 số tiền 1.200.000đồng nhưng quản lý để đảm bảo thi hành án.

**5. Về án phí:** Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo Đ2, T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000,đồng án phí hình sự sơ thẩm. Miễn án phí cho bị cáo G1, bị cáo S1.

**6. Về quyền kháng cáo:** Các bị cáo có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các bị cáo;
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan điều tra-Công an huyện Thái Thụy;
- Cơ quan thi hành án hình sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Tòng**